

ВІЗАВАЯ АНКЕТА РЭСПУБЛІКА БЕЛАРУСЬ ЗАПАЎНЯЕЦЦА ДРУКАВАНЫМІ ЛІТАРАМІ			CỘNG HÒA BELARUS TỜ KHAI XIN CẤP VISA NHẬP CẢNH ĐIỀN THÔNG TIN BẰNG CHỮ IN HOA																																
1. Прозвішча/Нө			4. Пол/Гіорі тін			Фотаздымак/Ảnh																													
2. Імя/Тән			<input type="checkbox"/> мужчынскі/Nam																																
3. Іншыя імёны, прозвішчы, у тым ліку дзявочае/ Họ tên khác (nếu có)			<input type="checkbox"/> жаночы/Nữ																																
5. Дата нараджэння/Ngày sinh		6. Месца нараджэння/Нөі sinh				Службовыя адзнакі/ Dành cho Lãnh sự																													
<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Ngày</td><td>tháng</td><td colspan="4">năm</td></tr></table>									Ngày	tháng	năm				краіна/нөіс горад/тән phố вобласць (раён)/тін																				
Ngày	tháng	năm																																	
7. Цяперашняе(іа) грамадзянства(ы)/ Quốc tịch hiện tại: Калі Вы мянялі грамадзянства(ы), назавіце грамадзянства(ы), якое(іа) было(і) ў Вас раней, і вызначце дату(ы) яго(іх) змены/ Trong trường hợp ông (bà) đã thay đổi quốc tịch, nêu rõ quốc tịch trước đây và ghi rõ ngày nhận quốc tịch mới: 						Дата звароту: 																													
8. Тып пашпарта/ Loại hộ chiếu		9. Нумар пашпарта/Số hộ chiếu		11. Дата выдачы/Ngày cấp		Падставы: <input type="checkbox"/> сапраўдны пашпарт <input type="checkbox"/> візаваа падтрымка <input type="checkbox"/> фінансавыя сродкі <input type="checkbox"/> інтэрв'ю Рашэнне по звароце: ад <input type="checkbox"/> станоўчае <input type="checkbox"/> адмоўнае																													
<input type="checkbox"/> звычайны/Phổ thông <input type="checkbox"/> дыпламатычны/Ngoại giao <input type="checkbox"/> службовы/Công vụ <input type="checkbox"/> іншы дакумент/Giấy tờ khác: 		10. Кім выдадзены/ Cơ quan cấp		<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Ngày</td><td>tháng</td><td colspan="4">năm</td></tr></table> 12. Тэрмін дзеяння/Сó giá trị đến <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Ngày</td><td>tháng</td><td colspan="4">năm</td></tr></table>									Ngày	tháng	năm										Ngày	tháng	năm								
Ngày	tháng	năm																																	
Ngày	tháng	năm																																	
13. Адрас сталага месца жыхарства/ Địa chỉ thường trú краіна/нөіс горад/тән phố індэкс/Mã zipcode нумар дома/сố nhà нумар тэлефона/điện thoại						Кратнасць візы: <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> шм Мэта візіту: <input type="checkbox"/> транзіт <input type="checkbox"/> дыпламатычная <input type="checkbox"/> службовая <input type="checkbox"/> дзелавыя стасункі <input type="checkbox"/> спорт/культура/наука/адукацыя <input type="checkbox"/> гуманітарная <input type="checkbox"/> рэлігійныя стасункі <input type="checkbox"/> прэса <input type="checkbox"/> прыватная <input type="checkbox"/> вучоба <input type="checkbox"/> праца <input type="checkbox"/> турызм <input type="checkbox"/> сталае жыхарства																													
14. Месца працы/вучобы і службовы адрас/ Nơi làm việc và địa chỉ cơ quan прадпрыемства/Сơ quan краіна/нөіс індэкс/ Mã zipcode горад/тән phố нумар дома/сố nhà																																			
15. Тып візы/Loại thị thực			16. Колькасць уездаў/ Số lần nhập cảnh			Віза: № Сапраўдная: з па тэрмін знаходжання Спагнаны сбор:																													
<input type="checkbox"/> транзітная/transit <input type="checkbox"/> кароткачасовая/ngắn hạn <input type="checkbox"/> доўгатэрміновая/dài hạn			<input type="checkbox"/> аднаразовая/một lần <input type="checkbox"/> двухразовая/hai lần <input type="checkbox"/> шматразовая/nhiều lần																																
17. Тэрмін дзеяння візы/ Thời hạn có hiệu lực của thị thực з/тө на/đến на тэрмін знаходжання/ Thời hạn lưu trú																																			
<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Ngày</td><td>Tháng</td><td colspan="4">Năm</td></tr></table>								Ngày	Tháng	Năm				<table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Ngày</td><td>Tháng</td><td colspan="4">Năm</td></tr></table>								Ngày	Tháng	Năm				<table><tr><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td colspan="3">сутак/ngày</td></tr></table>					сутак/ngày		
Ngày	Tháng	Năm																																	
Ngày	Tháng	Năm																																	
сутак/ngày																																			

18. Назва запрашаючай арганізацыі або імя запрашаючай асобы/У выпадку запыту транзітнай візы пакажыце, у якую краіну Вы едзеце і якія падставы для ўезду ў гэтую краіну Вы маеце / Tên tổ chức hoặc cá nhân mời / Trường hợp xin cấp thị thực quá cảnh, hãy cung cấp thông tin quốc gia sẽ đến và lý do nhập cảnh vào nước này													
19. Адрас запрашаючай арганізацыі або асобы/ Địa chỉ tổ chức hoặc cá nhân mời індэкс/ Mã zipcode вобласць (раён)/tỉnh горад/ thành phố вуліца/ phố нумар дома/ số nhà нумар факса/ số FAX e-mail													
20. Адрас знаходжання ў Беларусі/ Địa chỉ lưu trú tại Belarus індэкс/ Mã zipcode вобласць (раён)/tỉnh горад/ thành phố вуліца/ phố нумар дома/ số nhà нумар кватэры/ căn hộ гасцініца/ khách sạn													
21. Падрабязнае тлумачэнне мэты візіту/ Ghi rõ mục đích chuyến thăm													
22. Ці былі Вы на працягу апошніх 3 гадоў у Рэспубліцы Беларусь / Trong 3 năm qua, ông (bà) đã từng tới Cộng hòa Belarus? <input type="checkbox"/> так/ có <input type="checkbox"/> не/ không калі так, вызначце, у якіх гадах / nếu có, ghi rõ khi nào													
23. Ці падпадалі Вы падчас ранейшага знаходжання на тэрыторыі Рэспублікі Беларусь пад адказнасць за парушэнне беларускага заканадаўства/ Ông (bà) đã bao giờ bị buộc tội vi phạm luật pháp Belarus khi lưu trú tại Belarus? <input type="checkbox"/> так/ có <input type="checkbox"/> не/ không калі так, вызначце калі/ nếu có ghi rõ khi nào і дзе/ và ở đâu Станоўчы адказ на пытанне не вядзе да абавязковай адмовы ў выдачы візы, аднак у гэтым выпадку пажадана Ваша асабістая прысутнасць з мэтай правядзення інтэрв’ю з консульскім работнікам/ Câu trả lời “có” không nhất thiết ảnh hưởng đến quyết định cấp visa, nhưng trong trường hợp này cán bộ lãnh sự sẽ trực tiếp phỏng vấn ông (bà)													
24. Сродкі да існавання падчас знаходжання ў Рэспубліцы Беларусь/ Phương tiện bảo đảm lưu trú tại Cộng hòa Belarus <input type="checkbox"/> наяўныя сродкі/ Tiền mặt <input type="checkbox"/> банкаўскія чэкі/ Séc ngân hàng <input type="checkbox"/> крэдытныя карткі/ Thẻ tín dụng <input type="checkbox"/> зваротны білет/ Vé khứ hồi <input type="checkbox"/> дарожныя чэкі/ séc du lịch <input type="checkbox"/> пражыванне/ Nơi ở													
25. Я заяўляю, што інфармацыя, якая змешчана ў гэтай анкеце, з’яўляецца дакладнай і праўдзівай. Я ведаю, што паведамленне непраўдзівых звестак альбо адмаўленне ад прадстаўлення неабходных дакументаў можа служыць падставай для адмовы ва ўездзе ў Рэспубліку Беларусь. Я таксама папярэджаны, што, калі гэтая інфармацыя будзе прызнана недакладнай, віза можа быць анулявана ў любы момант. Я абавязуюся па прыбыцці ў Рэспубліку Беларусь ва ўстаноўленым парадку аформіць рэгістрацыю і пакінуць яе тэрыторыю да заканчэння тэрміну дзеяння візы. Я папярэджаны аб неабходнасці мець у час паездкі медыцынскую страхоўку, якая адпавядае заканадаўству Рэспублікі Беларусь. Я даю згоду на збор, захоўванне, апрацоўку і перадачу маіх асабістых дадзеных у мэтах, звязаных з выдачай віз і выкананнем міжнародных дагавораў Рэспублікі Беларусь. Tôi xin cam đoan những thông tin trong tờ khai này là chính xác. Tôi biết rằng nếu thông tin không chính xác, không có thực hoặc không nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết đều là những lý do bị từ chối cấp visa vào Belarus. Tôi cũng được cảnh báo rằng nếu phát hiện thông tin sai, visa sẽ bị hủy bất cứ khi nào. Tôi cam đoan khi sang Belarus sẽ hoàn tất thủ tục đăng ký tạm trú theo quy định và rời khỏi Cộng hòa Belarus trước khi visa hết hạn. Tôi đã được thông báo rằng trong suốt chuyến đi phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện về bảo hiểm y tế theo yêu cầu của pháp luật Belarus.													
26. Асабісты подпіс (подпіс законнага прадстаўніка)/ Chữ ký	27. Дата падпісання/ Ngày ký <table><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td colspan="2">Ngày</td><td colspan="2">Tháng</td><td colspan="2">Năm</td></tr></table>							Ngày		Tháng		Năm	
Ngày		Tháng		Năm									